

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

DVT: VND

TÀI SẢN	MSO	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		311.643.770.318	217.773.685.240
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.608.077.473</i>	<i>607.076.081</i>
1, Tiền	111	3	1.608.077.473	607.076.081
<i>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<i>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>218.486.270.464</i>	<i>152.076.169.336</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.999.182.589	116.844.213.414
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		197.774.699.876	15.089.382.130
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	20.012.552.173	23.909.410.598
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.300.164.174)	(3.766.836.806)
<i>IV - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>46.852.245.777</i>	<i>33.327.304.069</i>
1, Hàng tồn kho	141		46.852.245.777	33.327.304.069
<i>V - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>44.697.176.604</i>	<i>31.763.135.754</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.959.797.118	26.234.317
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.736.848.883	31.736.901.437
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16	530.603	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.014.035.237.870	764.590.144.616
<i>I - Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>110.627.265.945</i>	<i>18.301.675.000</i>
1, Phải thu dài hạn của khách hàng	211		110.627.265.945	0
6, Phải thu dài hạn khác	216	V.07		18.301.675.000
<i>II - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>869.654.668.505</i>	<i>333.410.893.009</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		869.654.668.505	333.410.893.009
Nguyên giá	222		1.039.922.085.632	454.990.210.266
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(170.267.417.127)	(121.579.317.257)
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000

Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(152.715.000)	(152.715.000)
III - Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
Nguyên giá	231		0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		14.219.828.144	391.879.653.822
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.219.828.144	391.879.653.822
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	8	19.533.475.276	19.826.000.037
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		20.000.000.000	20.000.000.000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-466.524.724	-178.999.963
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	5.000.000
4, Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		0	1.171.922.748
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	1.171.922.748
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.325.679.008.188	982.363.829.856
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		867.289.934.984	708.187.990.279
I - Nợ ngắn hạn	310		339.540.739.877	203.375.427.285
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	68.779.044.029	60.206.600.938
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		88.402.620.857	108.091.936
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	734.492.254	1.127.490.064
4, Phải trả người lao động	314		2.986.078.901	2.344.553.778
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.076.712.954	8.044.587.051
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	12	11.679.734.332	22.373.246.333
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	141.882.056.550	109.170.857.185
II - Nợ dài hạn	330		527.749.195.107	504.812.562.994
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	130.754.468.124	297.029.861.606
7, Phải trả dài hạn khác	337	12	7.838.505.700	18.301.675.000
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	389.156.221.283	189.481.026.388
9, Trái phiếu chuyển đổi	339			
10, Cổ phiếu ưu đãi	340			
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		458.389.073.204	274.175.839.577
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	458.389.073.204	274.175.839.577

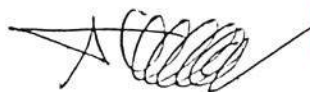
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	378.390.000.000	195.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	378.390.000.000	195.160.000.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	7.815.713.000	7.815.713.000
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	59.383.458.551	59.383.458.551
10,Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1.811.263	1.811.263
11,Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.798.090.390	11.814.856.763
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	9.860.414.173	2.660.633.611
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.937.676.217	9.154.223.152
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	1.325.679.008.188	982.363.829.856

Người lập biểu



Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Tiên Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019



Giám đốc công ty



Wương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	131.601.240.068	304.039.829.125	522.859.216.873	452.111.622.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		131.601.240.068	304.039.829.125	522.859.216.873	452.111.622.364
4. Giá vốn hàng bán	11	19	113.296.186.091	252.765.445.287	467.845.459.866	419.950.488.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		18.305.053.977	51.274.383.838	55.013.757.007	32.161.134.336
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	587.303	109.787.237	6.623.849	691.401.646
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	16.158.476.116	4.246.297.789	41.830.959.027	16.618.787.885
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		14.070.834.020	4.246.297.789	37.145.448.679	16.618.787.885
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	20.491.590
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.600.337.454	2.936.778.914	9.399.865.113	9.680.355.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		-453.172.290	44.201.094.372	3.789.556.716	6.532.901.015
11. Các khoản thu nhập khác	31		50.000.000	0	50.030.000	12.035.620
12. Chi phí khác	32		11.358.139	1.284.947	167.491.445	344.407.408
13. Lợi nhuận khác	40		38.641.861	-1.284.947	-117.461.445	-332.371.788
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-414.530.429	44.199.809.425	3.672.095.271	6.200.529.227
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	-44.821.305	0	734.419.054	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-369.709.124	44.199.809.425	2.937.676.217	6.200.529.227
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-10	2.265	78	318

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiến Hiếu

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết giải	Luỹ kế từ đầu năm đến	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		3.672.095.271	6.200.529.227
2.Điều chỉnh cho các khoản			63.084.276.498	39.475.963.984
- Khấu hao tài sản cố định	02		49.020.066.327	23.548.577.745
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.623.849)	(691.401.646)
- Chi phí lãi vay	06		14.070.834.020	16.618.787.885
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		66.756.371.769	45.676.493.211
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(81.277.704.779)	(69.208.939.138)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(13.524.941.708)	(16.578.093.219)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(159.101.944.705)	(421.307.810.266)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.933.562.801)	217.036.785
-Tiền lãi vay đã trả	14		(14.070.834.020)	(16.618.787.885)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(217.219.220.045)	(2.804.133.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(420.371.836.289)	(480.624.234.267)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		5.489.738.860	393.408.783.003
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.489.738.860	393.408.783.003
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH của DN đã phát hành	31		183.230.000.000	0
	32		0	0
3- Tiền thu từ đi vay	33		734.770.006.290	462.362.947.386
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(502.116.907.469)	(374.660.692.039)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		415.883.098.821	87.702.255.347
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.001.001.392	486.804.083
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		607.076.081	120.271.998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	1.608.077.473	607.076.081

Người lập biểu

Vương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Hiền

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2019



Giám đốc công ty

Vương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 195.160.000.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi triệu đồng) tương đương với 19.516.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 5 ngày 25 tháng 04 năm 2016, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vểu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vạy vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	46.049.208	205.733.915
Tiền gửi ngân hàng	1.562.028.265	401.342.166
	1.608.077.473	607.076.081

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải thu lãi cho vay	-	41.080.000
- Công ty cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II (Dự án Trạm nghiên Xi măng Sài Sơn II	18.709.600.700	21.825.600.000
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng các đối tượng đã nghỉ việc	86.725.910	86.725.910
- Phải thu tiền đền bù Công ty CP công nghiệp Hoa Nam	224.760.000	224.760.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi quá	-	713.722.264
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân	371.826	10.614.320
- Phải thu công nợ tạm ứng chưa hoàn	-	172.034.822
- Phải thu về BHXH nộp thừa	-	2.434.045
- Phải thu khác	191.093.737	32.439.237
	20.012.552.173	23.909.410.598

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	39.281.004.522	33.168.972.950
Công cụ, dụng cụ	111.165.252	41.664.901
Thành phẩm	7.460.076.003	116.666.218
	46.852.245.777	33.327.304.069

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
--	------------	------------

	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	530.603	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	<u>530.603</u>	<u>-</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	1.959.797.118	26.234.317
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	<u>1.959.797.118</u>	<u>26.234.317</u>

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	01/01/2018
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Ngắn hạn</i>		
<i>Dài hạn</i>		
- Góp vốn Quỹ tín dụng nhân dân Sài Sơn		5.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Sài Sơn II	Chương Mỹ Hà nội	40%	40%	SX KID Xi măng, Clinker

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty C-hope	130.754.468.124	247.029.361.606
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long		66.711.168.030
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại thịnh vượng	9.497.111.774	
Công ty TNHH Long Quý.	1.333.929.453	1.746.450.000
Công ty TNHH TM Hà Ninh	926.659.715	2.726.659.715
Các đối tượng khác	57.021.343.087	39.022.823.193
	199.533.512.153	357.236.462.544

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	412.498.459	1.702.307.620	1.380.387.025	734.419.054
Thuế thu nhập cá nhân	9.211.888	-5.113.400	4.629.091	
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	68.400	796.800	792.000	73.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	218.879.517	2.262.629.362	2.481.508.879	0
Thuế, lệ phí khác	486.831.800	150.483.306	637.315.106	0
	1.127.490.064	4.111.103.688	4.504.632.101	734.492.254

12 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	11.679.734.332	22.373.246.333
Kinh phí công đoàn	347.512.457	135.236.444
Bảo hiểm xã hội	32.175.545	17.747.998
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.300.046.330	22.220.261.891
- Thù lao HĐQT, BKS	33.000.000	72.750.000
- Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (nợ đến hạn trả) (*)	10.871.095.000	21.825.600.000
- Phải trả, phải nộp khác:	395.951.330	321.911.891
Dài hạn	7.838.505.700	18.301.675.000
<i>Phải trả ngân hàng BIDV Sơn Tây (*)</i>	7.838.505.700	18.301.675.000
	19.518.240.032	40.674.921.333

(*): Đây là số tiền Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn đứng tên vay cho dự án xây dựng Trạm nghiền xi măng Sài Sơn II với công suất thiết kế 500.000 tấn/năm theo biên bản thỏa thuận ngày 05/08/2009 về việc Công ty Xi măng Sài Sơn đứng ra vay vốn. Hợp đồng số 01/2009/HĐ ngày 09/10/2009 giữa Công ty cổ phần Xi măng Sài Sơn và Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt-Nam chi nhánh Sơn Tây. Lãi suất cho vay thả nổi nhưng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng với phí ngân hàng tối thiểu 3%/ năm. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 805.000 USD

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	378.390.000.000	100,00%	195.160.000.000
Cộng	100%	378.390.000.000	100%	195.160.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378.390.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378.390.000.000	195.160.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378.390.000.000	195.160.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.839.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.839.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	19.516.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.839.000	19.516.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37.839.000	19.516.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2018
Vay ngắn hạn	141.882.056.550	271.525.911.838	238.547.507.912	109.170.857.185
- Vay ngân hàng	140.627.170.573	271.040.318.088	216.833.874.188	86.420.726.673
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	98.549.521.383	200.424.615.388	140.745.800.435	38.870.706.430
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank Thanh Xuân	0	0	1.828.800.000	1.828.800.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Vietinbank CN láng hòa lạc	0	0	12.889.032.000	12.889.032.000
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Quang Trung	0	0	3.987.375.000	3.987.375.000
Vay ngắn hạn ngân hàng MB Hoàn kiếm	17.100.000.000	17.100.000.000		
Vay ngắn hạn ngân hàng TP bank chi nhánh/ hoàn kiếm	0	0	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Chương Dương	24.977.649.190	53.515.702.700	54.532.866.753	25.994.813.243
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	16.500.000	0	0	16.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.238.385.977	485.593.750	21.713.633.724	22.733.630.512
Quyế Bảo vệ môi trường Hà Nội	971.187.500	485.593.750	1.456.781.250	1.942.375.000
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	267.198.477	267.196.956	534.401.517	534.403.038
Ngân hàng BIDV CN Chương Dương	0	0	19.256.852.474	19.256.852.474
Vay dài hạn	389.156.221.283	463.244.094.452	263.569.399.557	189.481.526.388
Quyế Bảo vệ môi trường Hà Nội	971.187.500	0	971.187.500	1.942.375.000
Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Hoàn Kiếm	935.201.534	0	267.196.956	1.202.398.490
Ngân hàng Sài Gòn thương tín CN thủ đô	16.943.000.000	0	0	16.943.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Hà Nội	71.320.240.000	45.699.340.000	0	25.620.900.000
Ngân hàng tiên phong CN hoàn kiếm	2.800.000.000	0	0	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM- PGD kinh đô	8.289.000.000	7.289.000.000	0	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP kỹ thương VN-CN Bắc Ninh	19.979.340.720	0	0	19.979.340.720
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	2.158.000.000	180.687.625.601	262.331.015.101	83.801.389.500
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	265.760.251.529	229.568.128.851	0	36.192.122.678
Tổng	531.038.277.833	734.770.006.290	502.116.907.469	298.652.383.573

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	184.788.529.040	263.062.232.153	6.111.688.476	726.970.597	300.790.000	454.990.210.266
Số tăng trong kỳ	180.973.685.751	404.290.156.072	-	-	-	585.263.841.823
- Mua sắm mới		3.817.727.273				3.817.727.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	180.973.685.751	400.472.428.799	-	-	-	581.446.114.550
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	331.966.457	-	-	331.966.457
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	331.966.457	-	-	331.966.457
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	365.762.214.791	667.352.388.225	5.779.722.019	726.970.597	300.790.000	1.039.922.085.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.546.115.194	80.140.755.453	2.498.670.934	349.182.990	44.592.686	121.579.317.257
Số tăng trong kỳ	14.797.300.995	33.202.134.372	849.358.872	127.353.756	43.918.332	49.020.066.327
- Trích khấu hao	14.797.300.995	33.202.134.372	849.358.872	127.353.756	43.918.332	49.020.066.327
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	331.966.457	-	-	331.966.457
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	331.966.457	-	-	331.966.457
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	53.343.416.189	113.342.889.825	3.016.063.349	476.536.746	88.511.018	170.267.417.127
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146.242.413.846	182.921.476.700	3.613.017.542	377.787.607	256.197.314	333.410.893.009
Tại ngày cuối kỳ	312.418.798.602	554.009.498.400	2.763.658.670	250.433.851	212.278.982	869.654.668.505

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	195.160.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	11.814.856.763	274.175.839.577						
Tăng vốn trong kỳ này	183.230.000.000	-	-	-	-	183.230.000.000						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.937.676.217	2.937.676.217						
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-						
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-						
Giảm khác	-	-	-	-	1.954.442.590	1.954.442.590						
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.815.713.000	59.383.458.551	1.811.263	12.798.090.390	458.389.073.204						

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	522.859.216.873	452.111.622.364
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	522.859.216.873	452.111.622.364
	522.859.216.873	452.111.622.364

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	467.845.459.866	419.950.488.028
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>	467.845.459.866	419.950.488.028
	467.845.459.866	419.950.488.028

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.623.849	691.401.646
	6.623.849	691.401.646

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	37.145.448.679	16.618.787.885
	37.145.448.679	16.618.787.885

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		-
Chi phí khác bằng tiền		20.491.590
Cộng	-	20.491.590

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	178.780.798	695.881.510
Chi phí nhân công	5.112.159.853	2.933.094.507

Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.607.815.644	1.735.726.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.518.324	-
Chi phí khác bằng tiền	2.584.535.131	4.937.373.403
Cộng	9.889.809.750	10.300.076.363

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.369.154.849	48.843.313.494
Chi phí nhân công	15.260.029.124	6.910.205.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.158.171.392	21.763.637.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.550.829.259	16.068.277.754
Chi phí khác bằng tiền	3.976.957.657	-
Cộng	358.315.142.281	93.585.434.019

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.672.095.271	6.200.529.227
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	3.672.095.271	6.200.529.227
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	3.672.095.271	6.200.529.227
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	734.419.054	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	734.419.054	-

23 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Wương Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Tiên Hiểu

Hà nội ngày 19 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Wương Đức Nhật